# CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM

***Báo cáo tài chính***
***cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009***
***đã được kiểm toán***

## NỘI DUNG


| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 04 |
| Báo cáo kiểm toán | 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 23 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính | 11 - 23 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM ngày 27/09/2006 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300645369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/12/2009 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, cho thuê văn phòng làm việc;

- Xếp dỡ giao nhận hàng hóa. Dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải.

- Dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan. Dịch vụ phát chuyển nhanh. Kinh doanh kho ngoại quan, CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center).

- Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảng và chuyển tải hàng hóa;

- Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Sản xuất gia công các sản phẩm dầu nhớt, dầu mỡ bôi trơn. Sản xuất bao bì các loại (trừ tái chế phế thải, sản xuất bột giấy, chế biến gỗ);

- Mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng. Mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt - nhựa. Mua bán hàng may mặc và nguyên phụ liệu may mặc;

- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

- Đại lý bán vé máy bay, vé tàu hỏa. Đại lý bảo hiểm;

- Cho thuê xe ô tô;

- Mua bán phụ gia, nguyên liệu pha chế dầu nhờn;

- Kinh doanh bất động sản;

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;

- Đại lý bán vé tàu thủy;

- Bán buôn phân bón, bình ắc quy.

**Công ty có các đơn vị thành viên như sau:**

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Xí nghiệp Dịch vụ Kho bãi Cảng | Km9 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TP. HCM |
| Xí nghiệp Dịch vụ Kho vận Giao nhận | Số 1B Hoàng Diệu, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh |
| Xí nghiệp Đại lý Giao nhận Vận tải Quốc tế | Số 1B Hoàng Diệu, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh |
| Trung tâm Du lịch Dịch vụ Thương mại Miền Nam (*) | Số 117A Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP.HCM |
| Xí nghiệp Hóa Dầu Solube | Số 18 Hoàng Diệu, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh |
| Trạm kinh doanh Vật tư Nhiên liệu Ngũ Phúc (*) | Số 836 Hố Nai 3, Đồng Nai |
| Chi nhánh Công ty CP Kho vận Miền Nam tại Hà Nội | Số 30 Đoàn Thị Điểm, Thành phố Hà Nội |
| Chi nhánh Công ty CP Kho vận Miền Nam tại Cần Thơ | Số 08 Đường 3/2, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ |
| Trạm kho Bến Súc (**) | Số 1/7 Hoàng Diệu, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh |

(*) Trung tâm Du lịch Dịch vụ và Thương mại Miền Nam và Trạm kinh doanh Vật tư Nhiên liệu Ngũ Phúc đã giải thể lần lượt theo Quyết định số 116/QĐ-KVMN ngày 24/04/2009 và số 323/QĐ-KVMN ngày 19/10/2009.

(**) Trạm kho Bến Súc sáp nhập vào Xí Nghiệp Dịch vụ Kho vận giao nhận theo QĐ số 146/QD-KVMN ngày 14/05/2009.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 1B Hoàng Diệu, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| Họ và Tên | Chức vụ | |
|---|---|---|
| Ông Hoàng Quyến | Chủ tịch | |
| Bà Đoàn Thị Đông | Phó Chủ tịch | |
| Ông Trần Huy Hiền | Thành viên | |
| Ông Tô Hải | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 17/11/2009) |
| Ông Nguyễn Thế Vinh | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 17/11/2009) |
| Ông Võ Thành Lâm | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 21/10/2009) |
| Ông Trần Quyết Thắng | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 21/10/2009) |

## BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

| Họ và Tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Hoàng Quyến | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Huy Hiền | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đoàn Thị Đông | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Mạnh Đức | Phó Tổng Giám đốc |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

| Họ và Tên | Chức vụ |
|---|---|
| Ông Phan Đình Bội | Trưởng ban |
| Ông Trần Văn Đức | Thành viên |
| Ông Võ Sáng Xuân Vinh | Thành viên |

## KIỂM TOÁN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2010*

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**
**kiêm Tổng Giám đốc**

**Hoàng Quyến**

Số : 211/2010/BC.KTTC-AASC.KT02

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN

***Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009***
***của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam***

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam được lập ngày 22/03/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 06 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

*Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2010*

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**
**Kế toán và Kiểm toán**
**Phó Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Thanh Tùng**
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

**Kiểm toán viên**

**Vũ Xuân Biển**
Chứng chỉ KTV số: 0743/KTV

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009***

| Mã số | | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2009 VND | 01/01/2009 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **100** | **A** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **135.719.211.386** | **93.024.682.115** |
| **110** | **I** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | 3 | **50.027.601.896** | **8.836.062.738** |
| 111 | 1 | Tiền | | 20.027.601.896 | 8.836.062.738 |
| 112 | 2 | Các khoản tương đương tiền | | 30.000.000.000 | - |
| **120** | **II** | **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | 4 | **3.647.898.810** | **4.030.240.700** |
| 121 | 1 | Đầu tư ngắn hạn | | 6.997.209.090 | 12.234.378.877 |
| 129 | 2 | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | | (3.349.310.280) | (8.204.138.177) |
| **130** | **III** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **52.516.129.698** | **44.180.767.700** |
| 131 | 1 | Phải thu của khách hàng | | 47.707.953.378 | 36.370.440.914 |
| 132 | 2 | Trả trước cho người bán | | 295.327.374 | 4.588.458.218 |
| 135 | 3 | Các khoản phải thu khác | 5 | 4.596.705.611 | 3.523.664.311 |
| 139 | 4 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 6 | (83.856.665) | (301.795.743) |
| **140** | **IV** | **Hàng tồn kho** | 7 | **21.264.994.049** | **30.951.474.916** |
| 141 | 1 | Hàng tồn kho | | 21.264.994.049 | 33.670.366.580 |
| 149 | 2 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | (2.718.891.664) |
| **150** | **V** | **Tài sản ngắn hạn khác** | | **8.262.586.933** | **5.026.136.061** |
| 151 | 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 1.296.818.507 | 51.476.268 |
| 152 | 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | | 83.147.610 | 1.182.910.107 |
| 154 | 3 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 9 | 755.077.680 | 715.601.369 |
| 158 | 4 | Tài sản ngắn hạn khác | 10 | 6.127.543.136 | 3.076.148.317 |
| **200** | **B** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **22.669.610.175** | **28.584.785.315** |
| **220** | **II** | **Tài sản cố định** | | **19.488.433.733** | **25.607.058.976** |
| 221 | 1 | Tài sản cố định hữu hình | 11 | 17.754.422.426 | 22.784.689.209 |
| 222 | - | *Nguyên giá* | | *74.369.307.529* | *77.450.773.931* |
| 223 | - | *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | | *(56.614.885.103)* | *(54.666.084.722)* |
| 227 | 2 | Tài sản cố định vô hình | 12 | 1.734.011.307 | 1.571.265.507 |
| 228 | - | *Nguyên giá* | | *2.250.624.731* | *1.907.978.837* |
| 229 | - | *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | | *(516.613.424)* | *(336.713.330)* |
| 230 | 3 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13 | - | 1.251.104.260 |
| **250** | **IV** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | | **1.680.000.000** | **1.680.000.000** |
| 252 | 1 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 14 | 1.680.000.000 | 1.680.000.000 |
| **260** | **V** | **Tài sản dài hạn khác** | | **1.501.176.442** | **1.297.726.339** |
| 261 | 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 983.223.030 | 774.772.927 |
| 268 | 2 | Tài sản dài hạn khác | 16 | 517.953.412 | 522.953.412 |
| **270** | | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **158.388.821.561** | **121.609.467.430** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009*
*(tiếp theo)*

| Mã số | | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2009 VND | 01/01/2009 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **300** | **A** | **NỢ PHẢI TRẢ** | | **56.300.555.848** | **41.276.853.588** |
| **310** | **I** | **Nợ ngắn hạn** | | **55.805.846.718** | **40.801.202.588** |
| 311 | 1 | Vay và nợ ngắn hạn | | - | 13.214.047.950 |
| 312 | 2 | Phải trả người bán | | 22.852.935.278 | 10.273.784.346 |
| 313 | 3 | Người mua trả tiền trước | | 962.021.626 | 1.410.508.853 |
| 314 | 4 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 4.695.980.447 | 1.437.276.490 |
| 315 | 5 | Phải trả người lao động | | 14.492.870.811 | 8.949.463.694 |
| 316 | 6 | Chi phí phải trả | 18 | 293.819.016 | 353.088.351 |
| 319 | 7 | Các khoản phải trả, phải nộp khác | 19 | 12.508.219.540 | 5.163.032.904 |
| **330** | **II** | **Nợ dài hạn** | | **494.709.130** | **475.651.000** |
| 333 | 1 | Phải trả dài hạn khác | | 297.651.000 | 325.651.000 |
| 335 | 2 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20 | 89.143.430 | - |
| 336 | 3 | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 107.914.700 | 150.000.000 |
| **400** | **B** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **102.088.265.713** | **80.332.613.842** |
| **410** | **I** | **Vốn chủ sở hữu** | 21 | **98.445.315.882** | **77.532.498.290** |
| 411 | 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 83.518.570.000 | 51.000.000.000 |
| 413 | 2 | Vốn khác của chủ sở hữu | | 2.906.976.300 | 1.735.026.836 |
| 416 | 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 103.073.419 | - |
| 417 | 4 | Quỹ đầu tư phát triển | | 7.800.872.045 | 21.944.134.346 |
| 418 | 5 | Quỹ dự phòng tài chính | | 2.965.054.250 | 1.940.049.462 |
| 419 | 6 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 1.150.769.868 | 913.287.646 |
| **430** | **II** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | | **3.642.949.831** | **2.800.115.552** |
| 431 | 1 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 3.642.949.831 | 2.800.115.552 |
| **440** | | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **158.388.821.561** | **121.609.467.430** |

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009***

| | | Thuyết minh | 31/12/2009 | 01/01/2009 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | 463.081.203.357 | 473.310.017.568 |
| 2 | Nợ khó đòi đã xử lý | | 65.460.900 | 141.650.700 |
| 3 | Ngoại tệ các loại | | | |
| | - USD | | 132.848,91 | 74.684,23 |
| | - EUR | | 1.000,90 | 7.889,61 |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2010*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Võ Thị Mùi | Trương Văn Thuần | Hoàng Quyến |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Năm 2009*

| Mã số | | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2009 VND | Năm 2008 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **01** | **1** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 22 | **468.445.219.812** | **631.327.030.337** |
| 02 | 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| **10** | **3** | **Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **468.445.219.812** | **631.327.030.337** |
| **11** | **4** | **Giá vốn hàng bán** | 23 | **368.985.774.017** | **525.416.380.148** |
| **20** | **5** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **99.459.445.795** | **105.910.650.189** |
| 21 | 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 1.995.463.344 | 3.473.185.035 |
| 22 | 7 | Chi phí tài chính | 25 | (2.413.727.708) | 13.623.252.041 |
| *23* | | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *217.951.127* | *1.777.264.253* |
| 24 | 8 | Chi phí bán hàng | | 62.260.396.799 | 64.452.676.910 |
| 25 | 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 12.804.749.878 | 9.293.586.343 |
| **30** | **10** | **Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **28.803.490.170** | **22.014.319.930** |
| 31 | 11 | Thu nhập khác | 26 | 4.004.856.165 | 1.069.736.317 |
| 32 | 12 | Chi phí khác | 27 | 1.162.167.668 | 73.218.821 |
| **40** | **13** | **Lợi nhuận khác** | | **2.842.688.497** | **996.517.496** |
| **50** | **14** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **31.646.178.667** | **23.010.837.426** |
| 51 | 15 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28 | 5.256.605.011 | - |
| 52 | 16 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 89.143.430 | - |
| **60** | **17** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **26.300.430.226** | **23.010.837.426** |
| **70** | **18** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **29** | **4.094** | **4.512** |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2010*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Thị Mùi** | **Trương Văn Thuần** | **Hoàng Quyến** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

***(Theo phương pháp trực tiếp)***

**Năm 2009**

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2009 VND | Năm 2008 VND |
|---|---|---|---|---|
| | **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 01 | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 529.272.372.185 | 631.327.030.337 |
| 02 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (435.456.046.348) | (569.936.821.780) |
| 03 | Tiền chi trả cho người lao động | | (42.192.931.530) | (45.699.964.569) |
| 04 | Tiền chi trả lãi vay | | (217.951.127) | (1.777.264.253) |
| 05 | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | (1.875.000.000) | - |
| 06 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 4.985.989.869 | 2.800.809.669 |
| 07 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (3.180.840.685) | (2.394.635.007) |
| ***20*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | **51.335.592.364** | **14.319.154.397** |
| | **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (980.577.810) | (2.878.772.082) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 3.237.833.194 | 667.252.273 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (6.864.946.135) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 3.387.462.000 | 2.347.919.101 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 523.850.116 | 774.589.856 |
| ***30*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | **6.168.567.500** | **(5.953.956.987)** |
| | **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 10.190.746.267 | 81.371.281.198 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (23.404.794.217) | (84.495.360.519) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (3.060.000.000) | (10.714.860.000) |
| ***40*** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | **(16.274.047.950)** | **(13.838.939.321)** |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **41.230.111.914** | **(5.473.741.911)** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | | **8.836.062.738** | **14.306.041.261** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (38.572.756) | 3.763.388 |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | | **50.027.601.896** | **8.836.062.738** |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2010*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Thị Mùi** | **Trương Văn Thuần** | **Hoàng Quyến** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
**Năm 2009**

## 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM ngày 27/09/2006 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300645369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/12/2009 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, cho thuê văn phòng làm việc;

- Xếp dỡ giao nhận hàng hóa. Dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải.

- Dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan. Dịch vụ phát chuyển nhanh. Kinh doanh kho ngoại quan, CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center).

- Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảng và chuyển tải hàng hóa;

- Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Sản xuất gia công các sản phẩm dầu nhớt, dầu mỡ bôi trơn. Sản xuất bao bì các loại (trừ tái chế phế thải, sản xuất bột giấy, chế biến gỗ);

- Mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng. Mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt - nhựa. Mua bán hàng may mặc và nguyên phụ liệu may mặc;

- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

- Đại lý bán vé máy bay, vé tàu hỏa. Đại lý bảo hiểm;

- Cho thuê xe ô tô;

- Mua bán phụ gia, nguyên liệu pha chế dầu nhờn;

- Kinh doanh bất động sản;

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;

- Đại lý bán vé tàu thủy;

- Bán buôn phân bón, bình ắc quy.

**Công ty có các đơn vị thành viên như sau:**

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Xí nghiệp Dịch vụ Kho bãi Cảng | Km9 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TP. HCM |
| Xí nghiệp Dịch vụ Kho vận Giao nhận | Số 1B Hoàng Diệu, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh |
| Xí nghiệp Đại lý Giao nhận Vận tải Quốc tế | Số 1B Hoàng Diệu, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh |
| Trung tâm Du lịch Dịch vụ Thương mại Miền Nam (*) | Số 117A Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP.HCM |
| Xí nghiệp Hóa Dầu Solube | Số 18 Hoàng Diệu, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh |
| Trạm kinh doanh Vật tư Nhiên liệu Ngũ Phúc (*) | Số 836 Hố Nai 3, Đồng Nai |
| CN Công ty CP Kho vận Miền Nam tại Hà Nội | Số 30 Đoàn Thị Điểm, Thành phố Hà Nội |
| CN Công ty CP Kho vận Miền Nam tại Cần Thơ | Số 08 Đường 3/2, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ |
| Trạm kho Bến Súc (**) | Số 1/7 Hoàng Diệu, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh |

(*) Trung tâm Du lịch Dịch vụ và Thương mại Miền Nam và Trạm kinh doanh Vật tư Nhiên liệu Ngũ Phúc đã giải thể lần lượt theo Quyết định số 116/QĐ-KVMN ngày 24/04/2009 và số 323/QĐ-KVMN ngày 19/10/2009.

(**) Trạm kho Bến Súc sáp nhập vào Xí Nghiệp Dịch vụ Kho vận giao nhận theo QĐ số 146/QD-KVMN ngày 14/05/2009.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 1B Hoàng Diệu, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

**Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự và được lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp nhập trước xuất trước để tính giá xuất của hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập, hoàn nhập vào thời điểm cuối năm hoặc vào thời điểm giữa niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác | 05 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lợi thế kinh doanh xác định khi cổ phần hóa
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

***Thay đổi chính sách kế toán trong năm***

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán trên tài khoản 413 - "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 3 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2009<br>VND | 01/01/2009<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 2.201.372.400 | 2.665.414.100 |
| Tiền gửi ngân hàng | 17.432.209.496 | 6.170.648.638 |
| Tiền đang chuyển | 394.020.000 | - |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 30.000.000.000 | - |
| **Cộng** | **50.027.601.896** | **8.836.062.738** |

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 4, căn cứ các Hợp đồng cụ thể như sau:

| STT | Hợp đồng | | Số tiền | Kỳ hạn | Lãi suất năm | Ngày đầu tư | Ngày đến hạn |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số | Ngày | | | | | |
| 1 | 04/2009/HĐTG/NH $N_0$4-SOTRANS | 07/10/2009 | 10.000.000.000 | 3 tháng | 8,8% | 07/10/2009 | 07/01/2010 |
| 2 | 05/2009/HĐTG/NH $N_0$4-SOTRANS | 21/10/2009 | 5.000.000.000 | 3 tháng | 8,8% | 21/10/2009 | 21/01/2010 |
| 3 | 07/2009/HĐTG/NH $N_0$4-SOTRANS | 01/12/2009 | 10.000.000.000 | 34 ngày | 9,8% | 01/12/2009 | 04/01/2010 |
| 4 | 08/2009/HĐTG/NH $N_0$4-SOTRANS | 11/12/2009 | 5.000.000.000 | 1 tháng | 10,0% | 11/12/2009 | 11/01/2010 |

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2009<br>VND | 01/01/2009<br>VND |
|---|---|---|
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 6.997.209.090 | 12.234.378.877 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (3.349.310.280) | (8.204.138.177) |
| **Cộng** | **3.647.898.810** | **4.030.240.700** |

## 5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2009<br>VND | 01/01/2009<br>VND |
|---|---|---|
| Văn phòng Công ty | 408.845.030 | 50.544 |
| Xí nghiệp Dịch vụ Kho vận Giao nhận | 795.826.856 | 725.392.514 |
| Xí nghiệp Đại lý Giao nhận Vận tải Quốc tế | 2.928.818.330 | 2.500.526.493 |
| Trung tâm Du lịch Dịch vụ Thương mại Miền Nam | - | 160.757.704 |
| Xí nghiệp Hóa Dầu Solube | 75.642.014 | 91.727.703 |
| Chi nhánh Công ty CP Kho vận miền Nam tại Hà Nội | 15.279.281 | 44.714.605 |
| Chi nhánh Công ty CP Kho vận miền Nam tại Cần Thơ | - | 494.748 |
| Xí nghiệp Dịch vụ Kho bãi Cảng | 372.294.100 | - |
| **Cộng** | **4.596.705.611** | **3.523.664.311** |

## 6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | 31/12/2009<br>VND | 01/01/2009<br>VND |
|---|---|---|
| Xí nghiệp Đại lý Giao nhận Vận tải Quốc tế | 36.263.429 | 219.630.356 |
| CN Công ty CP Kho vận miền Nam tại Hà Nội | 47.593.236 | 82.165.387 |
| | **83.856.665** | **301.795.743** |

## 7 . HÀNG TỒN KHO

| | 01/01/2009<br>VND | 01/01/2009<br>VND |
|---|---|---|
| Hàng mua đang đi đường | 2.130.545.455 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 11.884.011.915 | 23.589.983.632 |
| Công cụ, dụng cụ | 805.211.420 | 1.474.050.062 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 7.349.798 | 7.574.156 |
| Thành phẩm | 4.503.252.130 | 7.058.355.838 |
| Hàng hoá | 1.934.623.331 | 1.540.402.892 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (2.718.891.664) |
| **Cộng** | **21.264.994.049** | **30.951.474.916** |
| - Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: | 2.718.891.664 | - |

## 8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2009<br>VND | 01/01/2009<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí thực hiện các hợp đồng | 1.287.089.941 | - |
| Chi phí khác | 9.728.566 | 51.476.268 |
| **Cộng** | **1.296.818.507** | **51.476.268** |

## 9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2009<br>VND | 01/01/2009<br>VND |
|---|---|---|
| Thuế Thu nhập cá nhân | 755.077.680 | 715.601.369 |
| **Cộng** | **755.077.680** | **715.601.369** |

## 10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2009<br>VND | 01/01/2009<br>VND |
|---|---|---|
| Tạm ứng | 6.125.543.136 | 3.074.148.317 |
| Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược | 2.000.000 | 2.000.000 |
| **Cộng** | **6.127.543.136** | **3.076.148.317** |

## 11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ QL | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **I Nguyên giá TSCĐ** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **52.585.885.686** | **6.919.316.508** | **16.223.290.137** | **1.722.281.600** | **77.450.773.931** |
| Số tăng trong kỳ | 271.862.727 | - | 269.701.905 | 96.367.284 | 637.931.916 |
| *- Mua sắm mới* | *-* | *-* | *269.701.905* | *96.367.284* | *366.069.189* |
| *- Xây dựng mới* | *271.862.727* | *-* | *-* | *-* | *271.862.727* |
| Số giảm trong kỳ | 2.227.423.400 | 31.510.727 | 1.394.495.391 | 65.968.800 | 3.719.398.318 |
| *- Thanh lý* | *2.197.800.000* | *31.510.727* | *1.394.495.391* | *65.968.800* | *3.689.774.918* |
| *- Giảm khác* | *29.623.400* | | | | *29.623.400* |
| **Số cuối kỳ** | **50.630.325.013** | **6.887.805.781** | **15.098.496.651** | **1.752.680.084** | **74.369.307.529** |
| **II Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| **Số đầu kỳ** | **35.886.339.096** | **5.160.985.149** | **12.453.256.186** | **1.165.504.291** | **54.666.084.722** |
| Khấu hao trong kỳ | 2.908.399.647 | 419.718.471 | 1.060.930.632 | 165.097.292 | 4.554.146.042 |
| Giảm trong kỳ | 1.968.724.025 | 29.043.415 | 541.609.421 | 65.968.800 | 2.605.345.661 |
| *- Thanh lý* | *1.939.100.625* | *29.043.415* | *541.609.421* | *65.968.800* | *2.575.722.261* |
| *- Giảm khác* | *29.623.400* | *-* | *-* | *-* | *29.623.400* |
| **Số cuối kỳ** | **36.826.014.718** | **5.551.660.205** | **12.972.577.397** | **1.264.632.783** | **56.614.885.103** |
| **III Giá trị còn lại** | | | | | |
| **Tại ngày đầu kỳ** | **16.699.546.590** | **1.758.331.359** | **3.770.033.951** | **556.777.309** | **22.784.689.209** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **13.804.310.295** | **1.336.145.576** | **2.125.919.254** | **488.047.301** | **17.754.422.426** |

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 23.477.297.027 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 1.114.841.248 đồng

## 12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất có kỳ hạn | Thương hiệu | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá TSCĐ** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **1.287.550.000** | **-** | **472.650.750** | **147.778.087** | **1.907.978.837** |
| Số tăng trong kỳ | - | - | 312.543.000 | 30.102.894 | 342.645.894 |
| *- Mua sắm mới* | *-* | *-* | *312.543.000* | *30.102.894* | *342.645.894* |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| **Số cuối kỳ:** | **1.287.550.000** | **-** | **785.193.750** | **177.880.981** | **2.250.624.731** |
| **II. Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| **Số đầu kỳ** | **68.669.344** | **-** | **129.447.456** | **138.596.530** | **336.713.330** |
| Khấu hao trong kỳ | 25.751.004 | - | 144.455.714 | 9.693.376 | 179.900.094 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| **Số cuối kỳ** | **94.420.348** | **-** | **273.903.170** | **148.289.906** | **516.613.424** |
| **III Giá trị còn lại** | | | | | |
| **Tại ngày đầu kỳ** | **1.218.880.656** | **-** | **343.203.294** | **9.181.557** | **1.571.265.507** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **1.193.129.652** | **-** | **511.290.580** | **29.591.075** | **1.734.011.307** |

## 13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 31/12/2009 VND | 01/01/2009 VND |
|---|---|---|
| **Xây dựng cơ bản dở dang** | | |
| Chi phí tư vấn khảo sát thiết kế sơ bộ hạ tầng logistic | - | 1.251.104.260 |
| **Cộng** | **-** | **1.251.104.260** |

Ghi chú:

Theo hợp đồng dịch vụ giữa Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam và Logistics Bureau (Asia) Limited (LBA), thì LBA sẽ cung cấp dịch vụ tư vấn dự án thiết kế sơ bộ hạ tầng logistic trên khu đất tại Km9 Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị phí dịch vụ là 72.000USD. Tuy nhiên, căn cứ vào Công văn số 1570/SQHKT-QHKV2 ngày 12 tháng 06 năm 2009 về việc cung cấp thông tin quy hoạch - kiến trúc tại khu dất địa chỉ Km9 xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức của Sở Quy hoạch kiến trúc thì Dự án hạ tầng logistic tại địa điểm này là không phù hợp với quy hoạch của Thành phố. Do đó chi phí tư vấn khảo sát thiết kế sơ bộ hạ tầng logistic được kết chuyển vào chí phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào các kỳ.

## 14 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

| | 31/12/2009<br>VND | 01/01/2009<br>VND |
|---|---|---|
| Góp vốn liên doanh | 1.680.000.000 | 1.680.000.000 |
| **Cộng** | **1.680.000.000** | **1.680.000.000** |

| **Chi tiết** | **Địa chỉ** | **Số cổ phần nắm giữ** | **Tỷ lệ quyền biểu quyết** |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần SDB Việt Nam | Số 17 Lê Văn Linh, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh | 105.000 | 35% |

Theo hợp đồng liên doanh số 01/07-07/HĐLD ngày 06/07/2007 thì Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam cùng SDB Finanziaria S.A, Công ty Cổ phần Đại Cồ Việt thành lập Công ty Cổ phần SDB Việt Nam với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Dịch vụ kho bãi;
- Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa bằng tất cả các phương thức vận tải (đường hàng không, đường biển, đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa).
- Dịch vụ thủ tục, hải quan;
- Dịch vụ logistics.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 41132000017 ngày 13/12/2007 thì Vốn điều lệ của Công ty liên doanh là 4,8 tỷ VNĐ (tương đương 300.000USD). Trong đó, số cổ phần nắm giữ của Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam là 105.000 cổ phần (chiếm 35% vốn góp). Thời hạn hoạt động của dự án là 20 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

## 15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2009<br>VND | 01/01/2009<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn | 32.611.067 | 428.845.181 |
| Lợi thế kinh doanh xác định khi cổ phần hóa | - | 308.927.746 |
| Chi phí tư vấn khảo sát thiết kế sơ bộ hạ tầng logistic | 863.069.507 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 87.542.456 | 37.000.000 |
| **Cộng** | **983.223.030** | **774.772.927** |

## 16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2009<br>VND | 01/01/2009<br>VND |
|---|---|---|
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 517.953.412 | 517.953.412 |
| Tài sản dài hạn khác | - | 5.000.000 |
| **Cộng** | **517.953.412** | **522.953.412** |

## 17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2009<br>VND | 01/01/2009<br>VND |
|---|---|---|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 888.304.755 | 884.156.839 |
| Thuế nhập khẩu | 342.694.719 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 3.381.605.011 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 10.378.229 | 553.119.651 |
| Các khoản khác phải trả Nhà nước | 72.997.733 | - |
| **Cộng** | **4.695.980.447** | **1.437.276.490** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2009<br>VND | 01/01/2009<br>VND |
|---|---|---|
| Trích trước chi phí bốc xếp | - | 122.590.909 |
| Trích trước chi phí kho bãi | 109.464.473 | 138.799.442 |
| Trích trước chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính | 65.000.000 | 80.000.000 |
| Trích trước chi phí điện nước | 119.354.543 | - |
| Chi phí phải trả khác | - | 11.698.000 |
| **Cộng** | **293.819.016** | **353.088.351** |

## 19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2009<br>VND | 01/01/2009<br>VND |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 290.179.486 | 193.446.395 |
| Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 80.000.000 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 12.138.040.054 | 4.969.586.509 |
| *- Nhận tạm ứng tiền mua lô đất trạm Ngũ Phúc* | *9.872.100.000* | - |
| *- Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2009* | *1.670.371.400* | - |
| *- Phải trả, phải nộp khác* | *595.568.654* | *4.969.586.509* |
| **Cộng** | **12.508.219.540** | **5.163.032.904** |

## 20 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

### b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 31/12/2009<br>VND | 01/01/2009<br>VND |
|---|---|---|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 89.143.430 | - |
| **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả** | **89.143.430** | **-** |

## 21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của CSH | Vốn khác của CSH (*) | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **51.000.000.000** | **-** | | **12.451.879.683** | **1.201.685.425** | **360.505.628** | **906.844.818** | **65.920.915.554** |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | 9.492.254.663 | 738.364.037 | 552.782.018 | - | 10.783.400.718 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | - | 23.010.837.426 | 23.010.837.426 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | 22.182.655.408 | 22.182.655.408 |
| **Số dư cuối năm trước** | **51.000.000.000** | **1.735.026.836** | **-** | **21.944.134.346** | **1.940.049.462** | **913.287.646** | **-** | **77.532.498.290** |
| Tăng vốn trong năm nay | 32.518.570.000 | - | - | - | - | - | - | 32.518.570.000 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | - | 26.300.430.226 | 26.300.430.226 |
| Tăng khác | - | 1.171.949.464 | 103.073.419 | 6.856.737.699 | 1.025.004.788 | 776.281.222 | - | 9.933.046.592 |
| Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác (**) | - | - | - | 21.000.000.000 | - | 538.799.000 | 26.300.430.226 | 47.839.229.226 |
| **Số dư cuối năm nay** | **83.518.570.000** | **2.906.976.300** | **103.073.419** | **7.800.872.045** | **2.965.054.250** | **1.150.769.868** | **-** | **98.445.315.882** |

(*) là số dư của Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích từ 5% lợi nhuận sau thuế năm 2007, 2008 và năm 2009.

(**) Giảm khác trong năm của lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| - Trích trả cổ tức năm 2009 (18%): | 13.188.941.400 | VND |
| - Trích quỹ dự phòng tài chính | 1.025.004.788 | VND |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 6.856.737.699 | VND |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 3.275.014.364 | VND |
| - Trích vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.171.949.464 | VND |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 776.281.222 | VND |
| - Chi khác từ lợi nhuận sau thuế | 6.501.289 | VND |
| **Total** | **26.300.430.226** | **VND** |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ (%) | 31/12/2009 VND | Tỷ lệ (%) | 01/01/2009 VND |
|---|---|---|---|---|
| Vốn góp của Nhà nước | 47,73% | 39.859.420.000 | 49% | 24.990.000.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 52,27% | 43.659.150.000 | 51% | 26.010.000.000 |
| **Cộng** | **100%** | **83.518.570.000** | **100%** | **51.000.000.000** |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| *- Vốn góp đầu năm* | *51.000.000.000* | *51.000.000.000* |
| *- Vốn góp tăng trong năm* | *32.518.570.000* | *-* |
| *- Vốn góp cuối năm* | *83.518.570.000* | *51.000.000.000* |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 16.248.941.400 | 6.120.000.000 |
| *- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước* | *3.060.000.000* | *6.120.000.000* |
| *- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay* | *13.188.941.400* | *-* |
| *+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu 16%* | *11.518.570.000* | *-* |
| *+ Cổ tức chưa chia 2%* | *1.670.371.400* | *-* |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm | | |
| *- Cổ tức đã công cố trên cổ phiếu phổ thông (*)* | *18%* | *18%* |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2009 ngày 21/10/2009 về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam bằng hình thức Trả cổ tức đợt 1 năm 2009 bằng cổ phiếu với tỷ lệ chi trả 16%/mệnh giá (cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phần thì được hưởng 16 cổ phần mới phát hành thêm) và Theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 405/KVMN ngày 31/12/2009 về việc tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2009 với tỷ lệ chi trả là 2% và Biên bản Hội đồng quản trị khóa 1 lần 14 số 161/BB-KVMN ngày 22/03/2010 về việc thông qua Báo cáo của HĐQT và BGĐ về Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty.

**d) Cổ phiếu**

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.351.857 | 5.100.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.351.857 | 5.100.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *8.351.857* | *5.100.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.351.857 | 5.100.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *8.351.857* | *5.100.000* |

Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành: 10.000 VND

## 22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2009 VND | Năm 2008 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu sản phẩm, bán hàng | 156.619.246.597 | 204.902.839.900 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 311.825.973.215 | 426.424.190.437 |
| **Cộng** | **468.445.219.812** | **631.327.030.337** |

## 23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2009 VND | Năm 2008 VND |
|---|---|---|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 148.346.662.171 | 185.348.833.262 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 220.639.111.846 | 337.348.655.222 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | 2.718.891.664 |
| **Cộng** | **368.985.774.017** | **525.416.380.148** |

## 24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2009<br>VND | Năm 2008<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 916.252.678 | 183.366.041 |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 180.182.801 | 303.273.916 |
| Lãi bán ngoại tệ | 45.915 | 177.712.008 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 744.475.140 | 2.461.068.307 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 59.814.864 |
| Lãi bán cổ phiếu | 154.506.810 | 287.949.899 |
| **Cộng** | **1.995.463.344** | **3.473.185.035** |

## 25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2009<br>VND | Năm 2008<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 217.951.127 | 1.777.264.253 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 1.637.283.792 | 1.740.614.179 |
| Lỗ do bán ngoại tệ | 80.000 | 69.617.104 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 585.785.270 | 1.957.463.965 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | 59.598.974 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (4.854.827.897) | 8.018.693.566 |
| **Cộng** | **(2.413.727.708)** | **13.623.252.041** |

## 26 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2009<br>VND | Năm 2008<br>VND |
|---|---|---|
| Thu thanh lý tài sản cố định và công cụ dụng cụ | 3.237.833.194 | 655.252.273 |
| Thu bồi thường Bảo hiểm | 438.406.482 | 330.727.042 |
| Thu khác | 328.616.489 | 83.757.002 |
| **Cộng** | **4.004.856.165** | **1.069.736.317** |

## 27 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2009<br>VND | Năm 2008<br>VND |
|---|---|---|
| Chi thanh lý tài sản cố định và công cụ dụng cụ | 1.114.052.657 | - |
| Chi bồi thường khách hàng | - | 73.213.818 |
| Chi khác | 48.115.011 | 5.003 |
| **Cộng** | **1.162.167.668** | **73.218.821** |

## 28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2009<br>VND | Năm 2008<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 5.256.605.011 | - |
| **Cộng** | **5.256.605.011** | **-** |

Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế thu được trong năm

Theo Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần và Nghị định số 164/2003/NĐ - CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành luật Thuế TNDN, Công ty được miễn thuế 02 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (Công ty có thu nhập chịu thuế từ năm 2007), giảm 50% thuế TNDN trong 02 năm tiếp theo. Do đó năm 2009, Công ty đang được giảm 50% số thuế phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định cụ thể như sau:

| | Năm 2009<br>VND |
|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 31.646.178.667 |
| - *Hoạt động kinh doanh được ưu đãi* | *21.239.517.249* |
| - *Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi* | *10.406.661.418* |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế | |
| - *Các khoản điều chỉnh tăng* | - |
| - *Các khoản điều chỉnh giảm* | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 31.646.178.667 |
| - *Hoạt động kinh doanh được ưu đãi* | *21.239.517.249* |
| - *Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi* | *10.406.661.418* |
| Thuế suất thuế TNDN (tỷ lệ %) | |
| - *Hoạt động kinh doanh được ưu đãi* | *12,5%* |
| - *Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi* | *25%* |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành | 5.256.605.011 |

## 29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2009<br>VND | Năm 2008<br>VND |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận sau thuế | 26.300.430.226 | 23.010.837.426 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ | | |
| *- Các khoản điều chỉnh tăng* | - | - |
| *- Các khoản điều chỉnh giảm* | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 26.300.430.226 | 23.010.837.426 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 6.423.779 | 5.100.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | **4.094** | **4.512** |

## 30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

| Chỉ tiêu | Mã số | Phân loại lại<br>VND | Đã trình bày trên BC năm trước<br>VND | Chênh lệch<br>VND |
|---|---|---|---|---|
| **Bảng cân đối kế toán** | | | | |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | 1.735.026.836 | - | 1.735.026.836 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | - | 1.735.026.836 | (1.735.026.836) |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2010*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Võ Thị Mùi** | **Trương Văn Thuần** | **Hoàng Quyến** |